TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS-ST.
Ngày: 29/12/2021.
Về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Thắm.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Phạm Tú Nhi.
  2. Ông Trần Trung Hiếu.

- *Thư ký phiên toà*: Ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 29 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXXST-DS ngày 06/12/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959; thường trú: 175 L, khu phố 4, phường H, thành phố T, thành phố H; địa chỉ liên hệ: số 15 T, phường Tăng Nhơn P B, thành phố T, Thành phố H. Có mặt;

- *Bị đơn*: Bà Trương Thị Cẩm T, sinh năm 1975; thường trú: Số 24/13 đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có mặt;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 6/12 khu phố B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm : 1966; địa chỉ: số 15 T, phường Tăng Nhơn P B, thành phố T, Thành phố H. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Trương Thị Cẩm L, sinh năm 1974; địa chỉ: 40/12 đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày*:

Ngày 10/12/2018, ông Đoàn Văn Đ cho bà Trương Thị Cẩm T vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, lãi suất 2%/tháng. Thời hạn vay từ ngày 10/12/2018 đến ngày 10/12/2019. Hai bên lập giấy vay dưới hình thức hợp đồng đặt cọc và biên nhận tiền cọc. Ông Đ đã giao và bà T đã đủ tiền vào ngày 10/12/2018. Tuy nhiên, kể từ ngày 10/12/2018 đến nay bà T không trả nợ gốc, lãi suất cho ông Đ như thỏa thuận. Ông Đ đã từng khởi kiện bà T để yêu cầu trả số tiền còn nợ nhưng do bà T hứa sẽ trả tiền nên ông Đ rút đơn kiện tuy nhiên bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết. Vì vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu:

Buộc bà Trương Thị Cẩm T có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Văn Đ số tiền còn nợ là 147.000.000 đồng, gồm tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 10/12/2018 tạm tính đến ngày 10/4/2021 là 28 tháng x 20%/năm x 100.000.000 đồng = 47.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Đ xác định chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 130.350.000 đồng gồm: Tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/12/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 36 tháng 14 ngày, mức lãi suất 10%/năm, thành tiền: 100.000.000 đồng x 36 tháng 14 ngày x 10%/năm = 30.350.000 đồng.

- Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Trương Thị Cẩm T trình bày:

Khoảng năm 2014 bà T có vay của ông Đoàn Văn Đ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để làm ăn. Khi vay, bà T có thế chấp cho ông Đ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số H06577 do UBND thị xã D cấp ngày 10/9/2007 cho bà Nguyễn Thị B, cập nhật biến động sang tên bà Trương Thị Cẩm T ngày 15/10/2007 để làm tin. Ông Đ buộc bà T ký Hợp đồng đặt cọc (để đảm bảo cho việc cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất) đối với Quyền sử dụng đất trên để làm tin. Theo nội dung của hợp đồng đặt cọc do ông Đ soạn sẵn thể hiện bà T đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ theo giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên với giá 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, ông Đ đặt cọc trước số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Hợp đồng này chỉ làm 01 bản và do ông Đ giữ.

Sau khi vay tiền thì hàng tháng bà T đều trả cho ông Đ số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Việc trả tiền cho ông Đ thì bà T có nhờ chị gái là bà Trương Thị Cẩm L đi giùm và khi nhận tiền thì ông Đ có ký nhận vào sổ, giao cho bà L giữ. Khi bà T trả xong tiền nợ gốc và lãi thì ông Đ đã trả lại bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số H06577 cho bà thông qua bà L. Do tin tưởng ông Đ đã trả lại bản chính giấy chứng nhận QSDĐ nên bà T không yêu cầu ông Đ hủy bỏ Hợp đồng đặt cọc đã ký giữa hai bên. Đối với giấy chứng nhận QSDĐ số H06577 thì hiện nay vợ chồng bà đang thế chấp cho Ngân hàng K – chi nhánh T, tỉnh B để vay tiền.

Bà T xác định đã trả xong tiền cho ông Đ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Đồng thời, căn cứ vào Hợp đồng đặt cọc và biên nhận tiền do ông Đ cung cấp cho Tòa án để làm căn cứ khởi kiện có dấu hiệu tẩy xóa về mặt thời gian, tuy nhiên việc tẩy xóa trên không có xác nhận của bà T nên không còn giá trị pháp lý.

- Lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D trình bày:

Ông D và bà Trương Thị Cẩm T là vợ chồng. Ông D thống nhất lời trình bày của bà T về việc vào năm 2014 vợ chồng có vay tiền của ông Đ và có thế chấp bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số H06577 do UBND thị xã D cấp ngày 10/9/2007 cấp

cho bà Nguyễn Thị B, cập nhật biến động sang tên bà Trương Thị Cẩm T ngày 15/10/2007 để làm tin. Do vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau nên khi đi vay tiền của ông Đ thì chỉ có bà T tự viết giấy vay tiền theo yêu cầu của ông Đ.

Ông D không rõ giữa bà T và ông Đ thỏa thuận lãi suất đối với số tiền vay như thế nào nhưng hàng tháng vợ chồng ông có trả cho ông Đ số tiền 5.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh. Việc trả tiền nợ gốc và lãi do bà T tự trả trực tiếp cho ông Đ. Sau khi vợ chồng ông trả xong tiền nợ gốc và lãi thì ông Đ đã trả lại bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số H06577 trên.

Ông D xác định, vợ chồng đã trả xong tiền cho ông Đ nên ông thống nhất như ý kiến của bà T về việc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ đồng thời ông D cho rằng chứng cứ do ông Đ cung cấp cho Tòa án để làm căn cứ khởi kiện có dấu hiệu tẩy xóa về mặt thời gian, tuy nhiên việc tẩy xóa trên không có xác nhận của bà T nên không còn giá trị pháp lý.

- Tại văn bản cam kết tài sản riêng của vợ chồng và yêu cầu không tham gia giải quyết vụ án ngày 10/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng P, trình bày:

Bà và ông Đoàn Văn Đ là vợ chồng. Khoản tiền vay mà ông Đ cho bà Trương Thị Cẩm T vay là tiền riêng của ông Đ. Ông Đ tự tạo lập, bà không có đóng góp nào đối với tài sản nêu trên nên ông Đ toàn quyền quyết định. Vì vậy, bà P đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì bà không liên quan và yêu cầu gì đối với khoản tiền hai bên đang tranh chấp.

- Người làm chứng bà Trương Thị Cẩm L trình bày:

Bà L là chị gái của bà Trương Thị Cẩm T. Việc bà T vay tiền của ông Đ vào thời gian nào thì bà không rõ nhưng khoảng năm 2015 – 2016 bà T có nhờ bà cầm tiền để trả cho ông Đ. Số tiền mỗi tháng bà T đưa cho bà gồm 5.000.000 đồng và tiền lãi, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ số tiền lãi bao nhiêu. Khi trả tiền thì bà đều nói rõ cho ông Đ biết đây là tiền của bà T trả nợ cho ông Đ, ông Đ nhận tiền đồng thời ký nhận vào cuốn sổ tay thể hiện ngày trả tiền và số tiền nhận. Sau khi bà T trả hết tiền thì ông Đ đã trả lại bản chính giấy chứng nhận QSDĐ do UBND thị xã D cấp cho bà Nguyễn Thị B, cập nhật biến động sang tên bà Trương Thị Cẩm T và bà đã mang về cho bà T, riêng giấy vay tiền giữa bà T và ông Đ thì bà không biết vì ông Đ không đưa cho bà, bà T cũng không nói với bà về việc yêu cầu ông Đ hủy bỏ giấy vay tiền.

- Tại kết luận giám định số 497/GĐ – PC09 ngày 25/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B xác định:

1. Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa số "18" tại dòng 17 "10/12/2018" và số 19 tại dòng 24 "10/12/2019" trên hợp đồng đặt cọc (để đảm bảo cho việc cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất) đề ngày 10/12/2018 (ký hiệu A1). Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa.

2. Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa tại dòng 7, ngay sau nội dung "cấp ngày 10/9/2007" trên "biên nhận tiền" đề ngày 10/12/2018 (ký hiệu A2). Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B:

+ Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Ông Đoàn Văn Đ khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị Cẩm T trả cho ông số tiền vốn 100.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 10/12/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 130.350.000 đồng.

Ông Đ cung cấp các tài liệu là Hợp đồng đặt cọc ngày 10/12/20218 và Biên nhận tiền ngày 10/12/2018. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 497/GĐ-PC09 ngày 25/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B thì trên "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 10/12/2018 "Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa số "18" tại dòng 17 "10/12/2018" và số 19 tại dòng 24 "10/12/2019". Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa"; trên "Biên nhận tiền" đề ngày 10/12/2018 "Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa tại dòng 7, ngay sau nội dung "cấp ngày 10/9/2007". Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa".

Như vậy, những chứng cứ mà ông Đ cung cấp để khởi kiện đã bị tẩy xóa, sửa chữa, không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa, không có chữ ký xác nhận của bà T tại các phần bị tẩy xóa, sửa chữa nên không có giá trị chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân thành phố D nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định tư cách đương sự: Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Hồng P xác định khoản tiền ông Đ cho bà Trương Thị Cẩm T vay không phải là tài sản chung của bà và ông Đ. Bà P xác định bản thân không có yêu cầu gì đối với số tiền ông Đ đang tranh chấp nên Tòa án không xác định bà Nguyễn Thị Hồng P tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trương Thị Cẩm T trả số tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 10/12/2018 đến ngày 24/12/2021 là 36 tháng 14 ngày x 10%/năm x 100.000.000 đồng = 30.350.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là: 130.350.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Biên nhận tiền ngày 10/12/2018 và Hợp đồng đặt cọc (để đảm bảo cho việc cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất) ngày 10/12/2018 có chữ ký của bà Trương Thị Cẩm T.

[2.1] Xét, chứng cứ là "Biên nhận tiền" ngày 10/12/2018 và "Hợp đồng đặt cọc (để đảm bảo cho việc cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất)" ngày 10/12/2018 có dấu hiệu tẩy xóa nhưng không có xác nhận của các bên. Bản thân bà T cũng không biết được con số nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa là gì. Tại kết luận giám định số 497/GĐ - PC09 ngày 25/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B xác định:

"1. Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa số "18" tại dòng 17 "10/12/2018" và số 19 tại dòng 24 "10/12/2019" trên hợp đồng đặt cọc (để đảm bảo cho việc cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất) đề ngày 10/12/2018 (ký hiệu A1). Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa.

2. Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa tại dòng 7, ngay sau nội dung "cấp ngày 10/9/2007" trên "biên nhận tiền" đề ngày 10/12/2018 (ký hiệu A2). Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa".

[2.2] Như vậy, căn cứ Điều 275 Bộ luật dân sự 2015 có cơ sở xác định nghĩa vụ trả nợ của bị đơn bà Trương Thị Cẩm T không phát sinh từ hai chứng cứ nêu trên. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trương Thị Cẩm T trả khoản tiền vay thực hiện vào ngày từ 10/12/2018 và tiền lãi phát sinh từ ngày 10/12/2018 đến ngày 24/12/2021 là 36 tháng 14 ngày x 10%/năm x 100.000.000 đồng = 30.350.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là: 130.350.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và Điều 12, 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Chi phí giám định là 2.850.000 (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng: Bà Trương Thị Cẩm T tự nguyện chịu. Bà Thúy đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 93, 144, Điều 147, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 275, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ về việc buộc bà Trương Thị Cẩm T có trách nhiệm trả số tiền 130.350.000 đồng, gồm tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 10/12/2018 tạm tính đến ngày 24/12/2021 (ngày Tòa xét xử sơ thẩm) là 36 tháng 14 ngày x 10%/năm x 100.000.000 đồng = 30.350.000 đồng phát sinh từ "Biên nhận tiền" ngày 10/12/2018 và "Hợp đồng đặt cọc (để đảm bảo cho việc cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất)" ngày 10/12/2018.

2. Chi phí giám định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay: Bị đơn bà Trương Thị Cẩm T tự nguyện chịu số tiền 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn Đ sinh năm 1960, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ, khoản 1 Điều 12

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên miễn án phí cho ông Đoàn Văn Đ.

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D
- TAND tỉnh B;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thắm